

ĐỀ ÁN

Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Phần I

TÍNH CẤP THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. TÍNH CẤP THIẾT

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế thì việc nâng cao, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực sự nghiệp giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là vấn đề cấp thiết. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII khẳng định “Quản lý giáo dục là khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đã xác định đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD) là khâu then chốt, đóng vai trò quyết định chất lượng giáo dục; đội ngũ nhà giáo không chỉ là người chia sẻ kiến thức và kỹ năng mà còn là người góp phần nuôi dưỡng, phát triển tâm hồn, hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, trong đó có nội dung: “*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài; phương châm “lấy nhà trường làm nền tảng”, “lấy thầy giáo làm động lực” để bổ sung cho phương châm “lấy học sinh làm trung tâm”.*”

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 quy định trình độ cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; trình độ cử nhân trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT).

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) với mục tiêu phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực người học. Từ đó, đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên (GV) phải đảm bảo để thực hiện được mục tiêu của Chương trình GDPT 2018.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án “Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Bình Phước đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030” là cần thiết để phát triển nguồn nhân lực GD&ĐT, nhằm thực hiện thành công sự nghiệp đổi

mới căn bản và toàn diện giáo dục tỉnh Bình Phước theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025.

3. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (*Nghị quyết 29-NQ/TW*); Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW (*Nghị quyết số 44/NQ-CP*).

4. Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (SGK GDPT), góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT (*Nghị quyết số 88/2014/QH13*); Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình SGK GDPT (*Quyết định số 404/QĐ-TTg*); Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, SGK GDPT mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 (*Nghị quyết số 51/2017/QH14*).

5. Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS.

6. Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025.

7. Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

8. Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 18/4/2014 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

9. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020).

10. Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

11. Đề án số 05-ĐA/TU ngày 12/7/2022 của Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

12. Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

13. Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án thu hút, chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

14. Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh.

15. Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Đề án thu hút nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao của tỉnh giai đoạn 2023-2030.

16. Các căn cứ pháp lý khác (*theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

III. CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Cơ sở thực tiễn

Triển khai hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW; các cấp ủy Đảng, chính quyền trong tỉnh đã luôn quan tâm chăm lo phát triển GD&ĐT bằng nhiều giải pháp đồng bộ, cơ chế, chính sách đúng, phù hợp nhằm đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng GD&ĐT, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Những năm qua, tỉnh Bình Phước đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục có phẩm chất đạo đức và bản lĩnh chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn 2021-2023. Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT hiện nay, để theo kịp với xu hướng hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục phải có sự thay đổi để đáp ứng được yêu cầu đặt ra; cụ thể:

- Quá trình toàn cầu hóa và công nghệ thông tin phát triển giúp mọi người có cơ hội học hỏi kinh nghiệm về mọi mặt cả trong và ngoài nước.

- Học tập suốt đời trở thành xu thế chung, hệ thống giáo dục mới được thiết kế theo xu thế mở, liên thông, giúp mỗi người có thể cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ bất cứ khi nào có nhu cầu.

- Cuộc cách mạng về khoa học, công nghệ trên thế giới làm cho khoảng cách về kinh tế và tri thức khoa học, công nghệ giữa nước ta và thế giới ngày càng lớn, dẫn đến nguy cơ nước ta bị tụt hậu ngày càng xa. Chính bởi vậy, ngành GD&ĐT cần phải vận động và thay đổi không ngừng để bắt kịp những thay đổi của thời cuộc, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục phải thay đổi và phát triển theo xu thế chung.

- Yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao, mức độ cạnh tranh cũng gay gắt hơn. Chính bởi vậy ngành GD&ĐT cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao để làm tiền đề phát triển kinh tế - xã hội sau này.

- Việc tự chủ trong các cơ sở giáo dục là xu thế tất yếu. Tuy nhiên, quá trình triển khai việc tự chủ tại các trường học sẽ gặp không ít khó khăn, vướng mắc do quy định tại các văn bản.

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi phải đổi mới phương thức quản lý, đổi mới cách dạy, cách học, cách kiểm tra đánh giá để đảm bảo phát triển phẩm chất, năng lực người học.

- Dân số tỉnh Bình Phước đang tăng nhanh đặc biệt số dân di dân cơ học, số lượng dân trong độ tuổi đến trường đang tăng lên mạnh mẽ gây sức ép lên hệ thống GD&ĐT về đội ngũ, cơ sở vật chất đảm bảo và đáp ứng cho chất lượng giáo dục.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi quan niệm dạy và học của giáo viên và học sinh, việc học không chỉ diễn ra trên các lớp học truyền thống mà có thể diễn ra trên không gian mạng qua các ứng dụng dạy học trực tuyến, từ đó các cơ sở giáo dục và giáo viên phải đối mặt với thách thức lớn, đó là làm thế nào để tiếp cận được hình thức dạy và học trực tuyến (online) đồng thời phải đảm bảo tính liên tục, hiệu quả của hoạt động giảng dạy thông qua các hình thức học này.

- Tình trạng thiếu giáo viên cấp tiểu học, thừa thiếu cục bộ GV cấp THCS và cấp THPT (do từ 10 năm trở lại đây không thực hiện tuyển mới giáo viên); thiếu nhiều đội ngũ giảng dạy tích hợp liên môn, giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu, giáo dục quốc phòng an ninh, Tin học, Ngoại Ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, tư vấn học đường...; đặc biệt là thiếu đội ngũ giảng dạy, giáo dục trẻ khuyết tật.

- Vai trò, vị thế nhà giáo trong xã hội hiện nay chưa được nhìn nhận đúng mực do bị tác động của những mặt trái kinh tế thị trường và những áp lực xã hội trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Hạn chế của đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục:

+ Về đội ngũ CBQL giáo dục: Năng lực sáng tạo và chia sẻ tầm nhìn; năng lực hoạch định chiến lược; năng lực thu hút và tập hợp lực lượng còn một số hạn chế. Việc ứng dụng triển khai các phương pháp quản lý giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại vào nhà trường còn chậm, đặc biệt đối với đội ngũ CBQL sắp nghỉ hưu. Một số CBQL thiếu chủ động, khó khăn trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra; tư duy làm việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân, áp đặt, khuôn mẫu.

+ Về đội ngũ giáo viên: Một bộ phận GV thiếu kỹ năng, thiếu phương pháp, thiếu nhiệt huyết và động lực; đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận GV còn có những hạn chế trước những tác động tiêu cực của đời sống xã hội, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và uy tín nhà giáo; một số GV kinh tế khó khăn bị cuốn theo những công việc khác có thu nhập cao hơn, từ đó, thiếu tâm huyết, tận tâm, tận lực với nghề; còn thiếu kiến thức, kỹ năng về tư vấn học đường, giáo dục hòa nhập vì vậy gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh và dạy hòa nhập.

2. Quy mô trường, lớp, học sinh

a) Giáo dục phổ thông

- Mạng lưới các trường tiểu học được mở rộng khắp các xã, phường, thị trấn; mạng lưới các trường THCS và THPT được phát triển, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi đi học, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

- Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 267 cơ sở giáo dục phổ thông với 6.169 lớp và 210.800 học sinh (HS):

- Cấp tiểu học: 122 trường (100% trường công lập) với 3.408 lớp và 104.714 HS, sĩ số bình quân 30,7 HS/lớp; tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,5%;

- Cấp THCS: 108 trường (100% trường công lập, trong đó có 65 trường THCS, 43 trường liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS)), với 1.885 lớp và 72.499 HS, sĩ số bình quân 38,5 HS/lớp;

- Cấp THPT: 37 trường (100% trường công lập) với 876 lớp và 33.587 HS, sĩ số bình quân 38,3 HS/lớp.

- Tỉ lệ HS phổ thông từ 6 đến 18 tuổi đi học đạt 79,7%.

- Năm học 2023-2024: Tỉ lệ huy động trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,9% (chỉ tiêu quy hoạch là huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1). Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường là 36,7%. Tỉ lệ học sinh người dân tộc kinh và học sinh người dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục ở mức gần ngang bằng nhau trên địa bàn tỉnh. Tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học là 21,5%; cấp THCS chiếm 4,9%; cấp THPT chiếm 3,6% (cấp Tiểu học, THCS, THPT tỉ lệ không chênh lệch nhiều theo các năm học).

So sánh quy mô số trường, lớp, HS của năm học 2023-2024 với năm học 2021-2022:

+ Tăng 02 trường (THCS giảm 01 trường, TH&THCS tăng 02 trường, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (THCS&THPT) tăng 01 trường).

+ Giảm 112 lớp (Tiểu học giảm 113 lớp, THCS tăng 02 lớp, THPT giảm 01 lớp).

+ Tăng 6.736 học sinh (Tiểu học giảm 1.199 HS; THCS tăng 5.943 học sinh và THPT tăng 1.992 học sinh).

+ Quy mô học sinh tăng trong giai đoạn 2022-2024 (khoảng 3,6%). Quy mô lớp giảm trong giai đoạn 2022-2024 (khoảng 1,7%); sĩ số học sinh/lớp tăng ở tất cả các cấp học.

b) Giáo dục thường xuyên

- Hệ thống mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh trong những năm vừa qua ổn định về số lượng, bao gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp tỉnh, 08 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) cấp huyện, 111 trung tâm học tập cộng đồng, 49 trung tâm ngoại ngữ, 06 trung tâm giáo dục kỹ năng sống được cấp phép hoạt động. Ngoài ra, có 02 Trường cao đẳng dạy học chương trình GDTX cấp THPT.

- Số lượng học viên theo học chương trình GDTX cấp THPT ở các trung tâm GDNN-GDTX và trường cao đẳng nghề tăng đều trong các năm gần đây. Đến năm học 2023-2024, có 3456 học viên học ở Trung tâm GDTX tỉnh, Trung tâm GDNN-GDTX...

- Triển khai có hiệu quả Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2025”. Ban Chỉ đạo công tác xóa mù chữ của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố được thành lập, kiện toàn, có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng thành viên trong việc chỉ đạo, thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nên trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả tốt.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (đạt 100%), 11/11 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (đạt 100%). Phổ cập giáo dục THCS: tính đến thời điểm tháng hiện tại, toàn tỉnh có 8/111 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức 1, tỷ lệ: 7,2 %. Đạt chuẩn mức độ 2: 60/111, tỷ lệ: 54,05%. Đạt chuẩn mức độ 3: 43/111, tỷ lệ: 38,73%. Các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 1: còn 3 đơn vị (huyện Bù Đốp, huyện Hớn Quản, thị xã Chơn Thành), tỷ lệ: 27,27 %. Duy trì công nhận mức độ 2 gồm: huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đăng, thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng, huyện Đồng Phú; tỷ lệ: 54,54 %. Công nhận mức độ 3 gồm 2 đơn vị: thành phố Đồng Xoài, Thị xã Bình Long duy trì công nhận mức độ 3, tỷ lệ: 18,18%.

- Số lượng người mù chữ ngày càng giảm, người mù chữ tập trung chủ yếu ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, nên việc huy động học viên đến học gặp nhiều khó khăn. Trong 2 năm gần đây, số lượng người học tiếp chương trình giáo dục sau khi biết chữ có xu thế tăng lên.

- Toàn tỉnh có 111 trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ), số lượt người học các lớp chuyên đề và chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao khoa học công nghệ tại các TTHTCĐ có nhiều biến động trong các năm. Đến năm học 2023-2024 có 186.107 học viên tham gia học tập (số liệu theo báo cáo TTHTCĐ năm học 2023-2024). Các Trung tâm đã thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp, các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ với 117 học viên được cấp chứng chỉ công nghệ thông tin và 120 học viên được cấp chứng chỉ nghề ngắn hạn, sơ cấp.

- Công tác bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, chức danh nghề nghiệp, nghề phổ thông được chú trọng. Hàng năm có trên 2000 học viên được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ tại các cơ sở GDTX, trung tâm GDTX, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học; có hơn 8.000 học sinh được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông.

c) Số lượng đội ngũ

Toàn ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh hiện có 12.520 CBQL, GV, NV các cấp học phổ thông, được giao 12.287 biên chế CBQL, GV, NV (còn 233 biên chế chưa được tuyển theo chỉ tiêu giao), nhu cầu theo định mức quy định của Bộ

GD&ĐT là biên chế 14.533 CBQL, GV, NV (còn thiếu 2.246 biên chế theo chỉ tiêu được giao). Cụ thể như sau:

- Cấp tiểu học: Định mức cần 6.614 biên chế, được giao 5.652 (đáp ứng 85,46% so với định mức quy định), hiện có 5.805 người (dư 153 biên chế theo chỉ tiêu được giao), còn thiếu so với định mức là 809 người; Tỷ lệ GV/lớp đạt 1,42, chưa đủ để đáp ứng yêu cầu dạy học 02 buổi/ngày. Nhiều năm qua, giáo dục tiểu học chưa bố trí đủ GV theo định mức, nhất là GV văn hóa tiểu học chưa đáp ứng tỷ lệ tối thiểu 1,5 GV/lớp, GV tin học và ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu.

- Cấp THCS: Định mức cần 5.282 biên chế; được giao 3.963 (đáp ứng 75,02% so với định mức quy định), hiện có 4.296 người (còn 333 chỉ tiêu chưa tuyển dụng), còn thiếu so với định mức là 986 người. Tỷ lệ GV/lớp đạt 1,89, còn thiếu so với định mức quy định. Trong các năm vừa qua UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện tuyển mới GV THCS nhưng số lượng tuyển được không đạt chỉ tiêu cần tuyển và do thừa thiếu cục bộ, hiện tại do quy mô dân số tăng, dẫn đến việc thiếu GV ở nhiều môn và thừa thiếu cục bộ về cơ cấu các môn học.

- Cấp THPT: Định mức cần 2.695, được giao 2.672 (đáp ứng 99,15% so với định mức quy định), hiện có 2.419 người (còn 253 chỉ tiêu chưa tuyển dụng). Tỷ lệ GV/lớp đạt 2,25, đủ về định mức nhưng có tình trạng thừa thiếu cục bộ về cơ cấu môn học (do từ 2016 đến nay chưa thực hiện tuyển dụng GV THPT).

- Đội ngũ GV thừa thiếu cục bộ (nhất là đối với cấp THCS, THPT); số lượng GV dạy các môn của chương trình giáo dục phổ thông 2018 còn thiếu nhiều. Nhất là thiếu GV giảng dạy tích hợp liên môn, giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu, giáo dục quốc phòng an ninh, Tin học, Ngoại ngữ, ... từ năm học 2022-2023 đến nay thiếu giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật cấp THPT. Đặc biệt thiếu đội ngũ giảng dạy, giáo dục trẻ khuyết tật.

- Khối Giáo dục thường xuyên: Đội ngũ gồm 165 người, trong đó có 18 CBQL, 104 GV, 43 NV; 17/121 người trên chuẩn, tỷ lệ: 14,04%.

- + Trung tâm GDNN-GDTX: Đội ngũ gồm 131 người, trong đó có 16 CBQL, 82 GV, 33 NV; 13/98 người trên chuẩn, tỷ lệ: 13,27%.

- + Trung tâm GDTX tỉnh: Đội ngũ gồm 34 người, trong đó có 02 CBQL, 22 GV, 10 NV; 4/24 người trên chuẩn (03 Thạc sĩ), tỷ lệ: 16,67%.

- + Trung tâm học tập cộng đồng: Đội ngũ cán bộ quản lý đã được kiện toàn tương đối đầy đủ, bố trí theo chế độ kiêm nhiệm. Mỗi TTHTCD có 03 CBQL gồm: 01 CBQL cấp xã kiêm giám đốc trung tâm, 01 cán bộ của Hội khuyến học và 01 cán bộ lãnh đạo của trường tiểu học hoặc trung học cơ sở trên địa bàn kiêm phó giám đốc.

- + Trung tâm ngoại ngữ, tin học: Toàn tỉnh có 49 trung tâm ngoại ngữ tự thực được cấp phép hoạt động tại 11/11 huyện, thị xã, thành phố, trong đó tập trung chủ yếu tại thành phố Đồng Xoài và các thị xã. Các trung tâm thu hút hàng nghìn học viên thường xuyên học tập ngoại ngữ Tiếng Anh.

+ Trung tâm giáo dục kỹ năng sống: Toàn tỉnh có 06 đơn vị được cấp phép đang tổ chức hoạt động giáo dục giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

- Đối với nhân viên các trường học: Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDPT và các trường chuyên biệt công lập. Đối với trường tiểu học có 07 vị trí gồm: giáo vụ; tư vấn học sinh; thư viện, quản trị công sở; văn thư, thủ quỹ, kế toán; hỗ trợ, phục vụ; hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (áp dụng đối với trường dành cho người khuyết tật); đối với trường THCS có 08 vị trí gồm: giáo vụ; thiết bị, thí nghiệm; tư vấn học sinh; thư viện, quản trị công sở; văn thư, thủ quỹ, kế toán; hỗ trợ, phục vụ; hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (áp dụng đối với trường dành cho người khuyết tật); đối với trường THPT có 09 vị trí gồm: giáo vụ; thiết bị, thí nghiệm; tư vấn học sinh; thư viện, quản trị công sở; văn thư, thủ quỹ, kế toán; hỗ trợ, phục vụ; hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (áp dụng đối với trường dành cho người khuyết tật). Hiện tại toàn ngành có 1.463 biên chế viên chức nhân viên trường học, đang thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (số này đang hưởng lương từ ngân sách), trong đó có nhiều nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP làm công tác chuyên môn tại các đơn vị như kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện, thiết bị, ... trong các nhà trường hiện thiếu nhiều nhân viên thiết bị, nhân viên thư viện, giáo vụ; tư vấn học sinh; quản trị công sở; hỗ trợ giáo dục người khuyết tật. Đa số nhân viên hợp đồng đã có thời gian công tác trong ngành GD&ĐT lâu năm ở các vị trí chuyên môn nhưng chưa được tuyển dụng sang ngạch viên chức nhân viên các cơ sở giáo dục, vì vậy gây tâm lý hoang mang, thiếu nhiệt huyết trong công tác.

4. Số lượng thừa thiếu theo định mức

a) Dự kiến về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh

Căn cứ vào dự báo số học sinh trong độ tuổi và tỉ lệ phân luồng sau tốt nghiệp THPT; dự kiến số lớp, số học sinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Quy mô trường học:

Cấp học	Năm 2024		Năm 2025		Đến năm 2030	
	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực
Tiểu học	122	0	122	0	125	0
TH&THCS	43	0	43	0	40	1
THCS	65	0	65	0	68	0
THCS& THPT	10	0	10	0	13	1
THPT	27	0	27	0	27	0
Tổng	268	0	268	0	273	2

- Quy mô lớp học, học sinh công lập và tư thực:

+ Số lớp:

Cấp học	Số lớp học các năm học						Đến năm 2030	
	2023-2024		2024-2025		2025-2026			
	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực
THPT	881	0	881	0	886	0	926	15
THCS	1.884	0	1.884	0	1.885	0	2.036	15
Tiểu học	3.410	0	3.410	0	3.632	0	3.922	15

+ Số học sinh:

Cấp học	Học sinh các năm học						Đến năm 2030	
	2023-2024		2024-2025		2025-2026			
	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực
THPT	33586	0	35.265	0	37.028	0	38.307	600
THCS	72.503	0	73.953	0	75.432	0	81.466	600
Tiểu học	104.738	0	106.832	0	108.968	0	117.685	600

b) Dự kiến về đội ngũ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên phổ thông

- *Đội ngũ quản lý giáo dục*: Trên cơ sở quy mô mạng lưới, trường lớp học dự kiến đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục triển khai thực hiện quy trình bổ nhiệm hoặc tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của chức vụ quản lý để thực hiện quy trình bổ nhiệm; đảm bảo công tác quản lý, điều hành hoạt động các cơ sở giáo dục theo quy định.

- *Đội ngũ nhà giáo*: Để đáp ứng với quy mô phát triển trường lớp, học sinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, số giáo viên cần có theo định mức quy định như sau:

STT	Cấp học	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực
1	Tiểu học	5.504	0	5.883	23
2	THCS	3.798	0	3.868	29
3	THPT	2.119	0	2.233	34
Tổng		11.421	0	11.984	86

Căn cứ số GV tiểu học, THCS, THPT tại thời điểm năm học 2023-2024, số nghỉ hưu đúng độ tuổi (dự kiến giai đoạn 2024-2025 là 41 người; giai đoạn 2026-2030 là 395 người) và nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế dự kiến 10%, dự báo

số GV công lập cần bổ sung đến năm 2025 là 3.938 GV và đến năm 2030 là 4.942 GV; dự báo số GV ngoài công lập cần có đến năm 2030 là 560 GV. *(Chi tiết theo phụ lục 02, 03, 04 đính kèm).*

c) Việc bố trí, sắp xếp đội ngũ

Trong thời gian chưa kịp thời hợp đồng, tuyển dụng bổ sung số lượng giáo viên thiếu hụt, Sở GD&ĐT cùng với các địa phương đã chủ động sắp xếp, bố trí hợp lý, cử GV dạy liên trường ở cùng địa bàn, cùng cấp học; phân công giáo viên cấp THCS hỗ trợ giảng dạy ở các bộ môn Tiếng Anh, Tin học và Công nghệ cho khối Tiểu học; bố trí giáo viên dôi dư kiêm nhiệm các hoạt động hướng nghiệp - trải nghiệm và giáo dục địa phương đảm bảo hợp lý trong bố trí ngày giờ lao động, phù hợp Chương trình giáo dục phổ thông mới.

d) Biên chế, hợp đồng giáo viên

- Thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; ngày 14/12/2018, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Năm học 2023-2024 UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng được 69 biên chế giáo viên.

- Thực hiện Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, Sở GD&ĐT cùng với các địa phương đã thực hiện hợp đồng giáo viên để bổ sung cho các vị trí còn thiếu đối với các đơn vị thực hiện Đề án tự chủ. Số lượng hợp đồng đã tháo gỡ một phần tình trạng thiếu giáo viên ở các cơ sở giáo dục. Bên cạnh đó, Sở GD&ĐT, các địa phương đã đề xuất Sở Nội vụ tham mưu giao bổ sung chỉ tiêu hợp đồng lao động đối với giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Nhóm 4 (đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên).

- Việc tuyển dụng viên chức đang được các địa phương xây dựng kế hoạch tuyển dụng để bổ sung cho nguồn nhân lực thiếu. Dự kiến trong đầu năm 2025, các địa phương trong toàn tỉnh sẽ triển khai đồng loạt tuyển dụng viên chức sau khi hoàn thành xây dựng, phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Chất lượng đội ngũ

a) Về trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019

- Cấp tiểu học: có 5.248/5.805 CBQL, GV đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, chiếm tỷ lệ 90,4%, trong đó có trình độ trên chuẩn là 0,19%.

- Cấp THCS: có 3.956/4.296 CBQL, GV THCS đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, chiếm tỷ lệ 92,09%, trong đó có trình độ trên chuẩn là 0,89%.

- Cấp THPT: 2.419/2.419 CBQL, GV THPT đạt chuẩn trình độ đào tạo, chiếm tỷ lệ 100% , trong đó có trình độ trên chuẩn 9,80%.

- Giáo dục thường xuyên: 121/121 CBQL, GV đạt chuẩn trình độ đào tạo, chiếm tỷ lệ 100% , trong đó có trình độ trên chuẩn 14,04%.

b) Năng lực giảng dạy, giáo dục học sinh

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBQL, GV đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, đa số CBQL, GV có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ nhà giáo có phẩm chất đạo đức tốt, cần cù, chịu khó, có ý thức phấn đấu vươn lên, tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có ý thức phấn đấu, rèn luyện về tư tưởng chính trị, tu dưỡng về đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, trưởng thành trong công tác, năng động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện tại; nhiều GV đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam (tỷ lệ 28,71 %). Đa số đội ngũ CBQL, GV đều chủ động linh hoạt, sáng tạo trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục để phù hợp với học sinh, nhà trường, địa phương.

- Đội ngũ nhà giáo đều đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy ở mỗi môn học, đa dạng hóa các hình thức giảng dạy, thiết kế bài giảng nhằm khơi dậy tính tích cực, rèn luyện kỹ năng thái độ cho học sinh, từng bước hạn chế tối đa sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống thiên về độc thoại mà chuyển sang phương pháp giảng dạy tích cực, hầu hết giáo viên sử dụng công nghệ thông tin vào thiết kế và thực hành giảng dạy.

- Đội ngũ nhà giáo có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, rất nhiều nhà giáo có sức cảm hóa, khả năng “truyền lửa” của họ không chỉ với học trò mà còn với xã hội, “truyền lửa” đam mê, khát khao cống hiến cho học trò, cho xã hội.

- Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, đội ngũ nhà giáo, CBQL còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Năng lực và kỹ năng của CBQL còn nhiều bất cập, yếu nhất là việc xây dựng chiến lược ở tầm vĩ mô chưa có tầm nhìn tổng thể. Các chương trình, kế hoạch giáo dục chưa được thiết kế theo hướng tổng thể, đồng bộ. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục ở cơ sở cũng chưa sát với thực tế; quản lý chuyên môn còn nặng về tính hành chính, ít chiều sâu chuyên môn, chỉ đạo theo kiểu phong trào, nặng tính hình thức. Vẫn còn GV thiếu tâm huyết với nghề, không tuân thủ những quy chuẩn của đạo đức nghề nghiệp, làm suy giảm uy tín, danh dự, lương tâm nhà giáo, trong công tác chuyên môn còn có biểu hiện sa sút về ý chí, sức chiến đấu, chưa thực sự công tâm, chưa đánh giá đúng thực chất kết quả học tập của học sinh.

c) Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Toàn tỉnh hiện tại có 675 CBQL các cấp học phổ thông và thường xuyên, trong đó có 75 cán bộ có trình độ thạc sỹ, 01 cán bộ có trình độ tiến sỹ và 675 cán bộ có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên. Nhìn chung, đa số cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn tốt và khả năng điều hành, quản lý các đơn vị thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác và học tập.

- Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên là đảng viên:

Cấp học		Tỷ lệ đảng viên
Tiểu học	CBQL	100%
	Giáo viên	26,49%
Trung học cơ sở	CBQL	100%
	Giáo viên	30,42%
Trung học phổ thông	CBQL	100%
	Giáo viên	30,96%
Giáo dục thường xuyên	CBQL	100%
	Giáo viên	39,24%

6. Việc thực hiện các chế độ, chính sách

Việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, kịp thời. Các chính sách về tuyển dụng, bố trí biên chế, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cơ bản phù hợp; chính sách về lương, phụ cấp, chính sách ưu đãi, thu hút đặc thù... đáp ứng yêu cầu về hỗ trợ, động viên, khuyến khích đội ngũ trong việc nâng cao chất lượng dạy học, yên tâm công tác, cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

a) Chính sách lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ đãi ngộ

- Các đơn vị đã thực hiện kịp thời, đầy đủ. Nhà giáo và CBQL giáo dục được xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác đảm bảo theo quy định hiện hành.

- Việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề đối với nhà giáo và CBQL giáo dục, việc giải quyết chế độ, chính sách nhanh chóng, đúng thời gian quy định và không xảy ra tình trạng khiếu nại về chế độ nâng lương và các chế độ khác kéo dài hoặc không được giải quyết.

b) Chính sách thu hút đặc thù

Thực hiện Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh; ngành GD&ĐT đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện thu hút những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ về công tác tại Trường THPT chuyên Quang Trung và Trường THPT chuyên Bình Long.

c) Chính sách khen thưởng, kỷ luật.

- Quán triệt sâu sắc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về thi đua khen thưởng, Sở GD&ĐT đã chỉ đạo, tổ chức triển khai các cuộc vận động và phong trào thi đua đến các đơn vị, nhà trường trong tỉnh: Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; Cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo”; Phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giáo dục và dạy học”; Phong trào nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến, phong trào “Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia”...

- Chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng”; Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 18/4/2014 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế... bằng những việc làm và hành động cụ thể, chú trọng nâng cao hiệu quả các phong trào thi đua trong ngành.

- Những năm qua, ngành GD&ĐT tỉnh đã có nhiều đổi mới cơ bản trong việc xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn thi đua theo hướng sát thực tế, hướng về nhà giáo, người trực tiếp giảng dạy. Công tác khen thưởng của ngành trong những năm qua được thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng nguyên tắc, quy trình theo các quy định hiện hành. Đặc biệt công tác tổ chức bình xét khen thưởng được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo tính dân chủ, công khai, công bằng, đoàn kết. Việc xem xét, thi hành kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng đảm bảo đúng quy định.

7. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

- Ngành GD&ĐT đã tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách đầu tư phát triển giáo dục. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, về cơ bản đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy - học của GV và HS; Đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục của tỉnh vững vàng về tư tưởng chính trị, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới của ngành GD&ĐT. Có ý thức bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp, rèn luyện phấn đấu theo phương châm “*Bản lĩnh, tâm huyết, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo*”, đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD&ĐT. Chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo được đảm bảo đầy đủ; chất lượng giáo dục mũi nhọn được xếp ở tốp đầu

cả nước, chất lượng giáo dục toàn diện được xếp ở tốp giữa cả nước. Các chỉ số về chất lượng giáo dục của Bình Phước ở tất cả các cấp học đều ngang bằng với mặt bằng chung cả nước.

- Đội ngũ CBQL giáo dục được đào tạo cơ bản cả về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và kiến thức khoa học, được nâng cao về trình độ nhận thức, trình độ quản lý và khả năng vận dụng lý luận vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra, có đủ năng lực quản lý, chỉ đạo điều hành cơ sở giáo dục hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn 2020 - 2023.

- Đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục có tỉ lệ đạt chuẩn trình độ đào tạo và trên chuẩn tương đối cao so với trung bình chung của cả nước.

b) Khó khăn, tồn tại, hạn chế

- Vai trò, vị thế nhà giáo trong xã hội hiện nay chưa được nhìn nhận và quan tâm sâu sắc. Đặc biệt, sự nhìn nhận về tầm quan trọng của GD&ĐT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế.

- Số lượng đội ngũ chưa đáp ứng với yêu cầu vị trí việc làm: Đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên cấp sở, phòng còn thiếu, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ do vậy công tác tham mưu còn hạn chế; chưa được tham gia nhiều các chương trình đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

- Đội ngũ GV các cấp học còn thiếu, chưa đồng bộ về cơ cấu các môn học; số giờ dạy của GV giữa các môn, các trường không đồng đều; thừa thiếu cục bộ ở cấp THCS, THPT; một số môn học mới chưa có giáo viên để thực hiện tuyển dụng như Âm nhạc, Mỹ thuật, Giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp THPT, các môn liên môn; đa số các cấp thiếu nhiều GV Tin học, Ngoại ngữ.

- Chất lượng đội ngũ còn hạn chế trước yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục.

- Tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục chưa cao, năng lực thực hành, kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục còn hạn chế, chủ yếu chỉ quan tâm các hoạt động dạy - học; tư duy quản trị trường học của một số cán bộ quản lý chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; việc triển khai các phương pháp quản lý, quản trị giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại vào nhà trường còn hạn chế.

- Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm của một bộ phận CBQL, GV, NV chưa cao. Trình độ ngoại ngữ, tin học còn hạn chế. Chất lượng giáo viên ngoại ngữ ở một số đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT: toàn tỉnh có 197 giáo viên tiểu học đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ chiếm tỷ lệ 75,21%; có 376 giáo viên THCS đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ chiếm tỷ lệ 97,16% và có 209 giáo viên THPT đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ chiếm tỷ lệ 94,57%.

- Chính sách đối với nhà giáo còn hạn chế: Chính sách đối với nhà giáo, CBQL giáo dục mới chỉ thực hiện đầy đủ theo quy định chung của nhà nước; đời sống, thu nhập của CBQL, GV, NV còn thấp, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo động lực để GV thực sự chuyên tâm, yên tâm và yêu nghề. Chưa có chính sách để thu hút các em HS giỏi, xuất sắc của tỉnh theo học các ngành sư phạm.

c) Nguyên nhân của những hạn chế

- Nhận thức vai trò, vị trí của giáo dục và đào tạo tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng sự chỉ đạo, triển khai thực hiện của cấp ủy Đảng và chính quyền tại một số địa phương có lúc, có nơi, có việc chưa quyết liệt, chưa theo kịp tình hình thực tế. Một số ngành, địa phương chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, chưa dành ưu tiên thỏa đáng cho phát triển giáo dục.

- Tổng biên chế giao hằng năm còn thiếu so với định mức quy định, một số địa phương chưa thực hiện tuyển dụng kịp thời số biên chế được giao hoặc có thực hiện nhưng không tuyển dụng được do không có nguồn tuyển. Mức kinh phí hợp đồng giáo viên rất thấp, chưa đảm bảo mức sống tối thiểu.

- Một số môn học mới trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhưng chưa bổ sung kịp thời GV dạy các môn học này.

- Công tác phát triển đội ngũ còn hạn chế. Phương pháp bồi dưỡng GV còn bộc lộ các nhược điểm, chưa bảo đảm đầy đủ yêu cầu phân hoá về trình độ, về nhu cầu của GV, còn mang tính áp đặt về nội dung, chương trình bồi dưỡng, chưa bảo đảm để người giáo viên tự học là chính, chưa chú ý đến những đặc điểm học tập của người lớn. Chưa có cơ chế, chính sách riêng cho công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

- Một bộ phận giáo viên thiếu trách nhiệm, thiếu rèn luyện, không giữ được phong cách, phẩm chất của một nhà giáo.

- Công tác đánh giá, xếp loại CBQL, GV chưa thực sự đảm bảo khách quan, công bằng do vậy chưa tạo động lực để đội ngũ phát triển.

- Chất lượng đội ngũ GV không đồng đều giữa các địa phương; một bộ phận GV chưa tâm huyết với nghề; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục hiện nay.

- Trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa sự cạnh tranh quyết liệt trong việc tuyển chọn lao động có trình độ cao; phần lớn những sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi đã ở lại các thành phố lớn để công tác hoặc nộp đơn xin vào làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài vì làm việc ở những doanh nghiệp nước ngoài lương rất cao. Thậm chí ở một số nơi đã có hiện tượng giáo viên xin thôi việc để chuyển sang nơi khác có lương cao hơn.

- Chế độ chính sách lương bổng, đãi ngộ đối với nhà giáo vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với bối cảnh hiện nay. Chưa có nhiều cơ chế chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ, giúp giáo viên có thêm thu nhập; một số chính sách chưa đủ mạnh để thu hút cán CBQL, GV giỏi về công tác tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng đội ngũ nhà giáo chưa thực sự tâm huyết với nghề.

Phần II **MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN**

I. MỤC TIÊU CHUNG

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đảm bảo đủ về số lượng; đồng bộ về cơ cấu; chuẩn hoá về trình độ đào tạo, kỹ năng nghề nghiệp; vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ; năng động, sáng tạo, tâm huyết, trách nhiệm, hết lòng

tận tụy với công việc, yêu nghề, đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI “*Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học, chú trọng giáo dục đạo đức học sinh, dạy học song ngữ, xây dựng trường học thông minh và duy trì phát triển các trường chuyên trung học phổ thông*”. Trên tinh thần chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Giai đoạn 2024-2025

a) Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên các cấp học và đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo định mức quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ GD&ĐT; đảm bảo đủ kinh phí để hợp đồng GV, nhân viên còn thiếu; khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ trong các cấp học.

- Đảm bảo đủ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018:

- + Năm học 2024-2025: Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học chương trình sách giáo khoa Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- + Hết năm 2025 trì việc đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

b) Nâng chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019

- Phần đầu đến hết năm 2025 có 100% CBQL, GV cấp mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục 2019.

- Phần đầu 0,7% CBQL, GV tiểu học, 1,2% CBQL, GV THCS, 10-12% CBQL, GV THPT và GDTX đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

- Đến hết năm 2025, bảo đảm đạt ít nhất: 44% số giáo viên mầm non phải thực hiện nâng chuẩn trình độ đào tạo được cử đi đào tạo hệ cao đẳng sư phạm; 66,7% số giáo viên tiểu học phải thực hiện nâng chuẩn trình độ đào tạo được cử đi đào tạo hệ đại học sư phạm; 88% số giáo viên trung học cơ sở phải thực hiện nâng chuẩn trình độ đào tạo được cử đi đào tạo hệ đại học sư phạm.

c) Nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- 100% nhà giáo và CBQLGD các cấp được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và năng lực nghề nghiệp.

- 100% CBQLGD được bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý, quản trị trường học, phát triển chương trình.

- 100% CBQL và giáo viên diện quy hoạch trong các cơ sở giáo dục phổ thông được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi bổ nhiệm làm CBQL.

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ CBQL cấp sở, cấp phòng và các cơ sở giáo dục phổ thông; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên cốt cán tiếp cận với các phương pháp dạy học tiên tiến của các nước trong khu vực và quốc tế, tối thiểu đối với từng cấp học: cấp sở, phòng 04 người; cấp THPT 05 người; cấp THCS 05 người; cấp tiểu học 05 người.

- Triển khai Đề án ngoại ngữ giai đoạn 2025 theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

d) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ

- 100% CBQL, GV phổ thông được tham gia đào tạo bồi dưỡng Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

- 100% CBQL, GV được tham gia đào tạo bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy, học và kiểm tra đánh giá.

- Bồi dưỡng CBQL, giáo viên mầm non; bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học; bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên và dạy môn Lịch sử và Địa lý ở cấp THCS theo các kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên hằng năm cho CBQL, GV các cơ sở giáo dục.

- Bồi dưỡng đội ngũ nhân viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên theo các Thông tư quy định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

đ) Đào tạo giáo viên giáo dục học sinh khuyết tật.

- e) Xây dựng cơ chế chính sách thu hút học sinh giỏi, xuất sắc của tỉnh theo học ngành sư phạm về công tác tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh. Mỗi năm thu hút khoảng 30 học sinh giỏi, xuất sắc theo học ngành sư phạm đối với các môn có nhu cầu tuyển.

- g) Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù cho đội ngũ giáo viên cốt cán trong toàn ngành.

- h) Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ nâng cao thu nhập cho đội ngũ giáo viên cấp mầm non và cấp tiểu học trong toàn ngành.

- i) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho đội ngũ toàn ngành.

- k) Đặt hàng đào tạo giáo viên thiếu hàng năm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ (khi có quy định của pháp luật chuyên ngành theo quy định tại khoản 2, Điều 7, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, đội ngũ các nhà giáo, CBQL giáo dục đã được đào tạo, bồi dưỡng chủ động

chuẩn bị hành trang cho mình để có đủ năng lực nghề nghiệp sẵn sàng đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới, cụ thể:

- Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Phân đầu 85% CBQL, GV mầm non; 5% CBQL, GV tiểu học; 6% CBQL, GV THCS, 12-15% CBQL, GV cấp THPT và GDTX đạt trình độ đào tạo trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019; 60-70% GV tiếng Anh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh quốc tế.

- Tiếp tục triển khai bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý, quản trị trường học cho 100% CBQL các cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý cấp Sở, phòng.

- Tiếp tục cử GV, CBQL các cấp tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tại các cơ sở giáo dục trong nước về các phương pháp giáo dục, quản lý tiến tiến của các nước trong khu vực và quốc tế, tối thiểu đối với từng cấp học: 10 CBQL cấp Sở, phòng; cấp THPT 20 người, cấp THCS 20 người, cấp tiểu học 20 người.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đến năm 2030 đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ được đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019.

Phần III

NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. NỘI DUNG

1. Phát triển đội ngũ giáo viên đảm bảo đủ về số lượng để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhóm nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo cơ cấu môn học

- a) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, thường xuyên rà soát về nhu cầu, đánh giá đúng thực trạng về số lượng giáo viên, cơ cấu môn học, cấp học theo sự phát triển quy mô trường, lớp và yêu cầu thực hiện chương trình, qua đó nắm rõ số lượng GV thừa, thiếu từng môn học, cấp học để tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng GV phù hợp. Triển khai thực hiện phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ GV theo Đề án sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

b) Ban hành quy định điều động, luân chuyển có thời hạn giáo viên từ nơi thừa đến nơi thiếu nhằm giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ giữa các cơ sở giáo dục và giữa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh. Sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định của tỉnh về định mức bình quân học sinh/lớp và định mức biên chế CBQL, GV, nhân viên trường học các cơ sở GDPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Bố trí GV dạy liên trường, dạy tăng tiết, hợp đồng GV các trường công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đảm bảo có đủ GV dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới; tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, kịch bản dạy học theo hình thức trực tuyến trong tình huống ứng phó khi thiên tai hoặc dịch bệnh xảy ra.

d) Thực hiện tuyển dụng kịp thời biên chế được giao trong từng năm học, trong đó ưu tiên tuyển dụng trước số GV thuộc các bộ môn còn thiếu nhiều, khắc phục triệt để tình trạng thiếu GV giảng dạy theo định mức quy định. Trong trường hợp chưa kịp tuyển dụng thì hợp đồng GV, đảm bảo thực hiện đúng chủ trương *“có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”* theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

đ) Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo mới GV theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm. Có phương án tuyển dụng giáo viên thuộc đối tượng đào tạo theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng.

e) Có phương án cử GV tham gia đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông; bồi dưỡng GV dạy các môn học mới, các môn tích hợp; bồi dưỡng GV môn tự nhiên để dạy Tin học cấp tiểu học và THCS; bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành GV phổ thông... nhằm đảm bảo có đủ nguồn GV để tuyển dụng, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Nhóm nhiệm vụ và giải pháp về nâng cao chất lượng đội ngũ

- Hằng năm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn GV, đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc và lộ trình quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được tham gia đào tạo đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

- Tập trung bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, năng lực quản lý, năng lực giảng dạy và giáo dục, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng bồi dưỡng đội ngũ về thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đổi mới phương pháp dạy học tích hợp, dạy học liên môn; cách thức, phương pháp tổ chức hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo và kiểm tra, đánh giá. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, quản trị nhà trường; đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn, tăng cường tổ chức hội thảo về chuyên môn, nhằm bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ,

năng lực sư phạm và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL và GV về quản trị nhà trường, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá; triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình bồi dưỡng nhà giáo: Bồi dưỡng thường xuyên đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ và năng lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa mới theo các module và lộ trình triển khai, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, xếp loại CBQL theo chuẩn hiệu trưởng; đánh giá, xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm đảm bảo khách quan, công bằng, tránh bệnh thành tích và có tác dụng khích lệ, tạo động lực để đội ngũ nhà giáo cống hiến, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; gắn việc đánh giá xếp loại với việc sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển cán bộ quản lý, tạo điều kiện để cán bộ quản lý phát huy năng lực, quản trị nhà trường; thí điểm thi tuyển chức danh quản lý cơ sở giáo dục.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ nhằm tuyển được những sinh viên có học lực loại giỏi, xuất sắc từ các trường sư phạm để bổ sung về số lượng và chất lượng đội ngũ GV.

3. Nhiệm vụ và giải pháp về kinh phí

- Báo cáo Trung ương hỗ trợ địa phương kinh phí bố trí ngân sách để các cơ sở giáo dục phổ thông thiếu giáo viên chi trả hợp đồng GV và chế độ giáo viên dạy liên trường, dạy tăng tiết nhằm đảm bảo có đủ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Bố trí ngân sách để đào tạo nâng trình độ chuẩn GV theo lộ trình quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ và chính sách đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

- Hằng năm bố trí ngân sách bồi dưỡng chương trình, sách giáo khoa mới theo các module và lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chất lượng cao nhằm giảm áp lực về biên chế GV đối với cơ sở giáo dục công lập.

- Tổ chức, rà soát các cơ sở giáo dục phổ thông công lập ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, có đầy đủ cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và chất lượng giáo dục để thí điểm thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và tự chủ về biên chế, nhằm giảm áp lực về ngân sách và biên chế.

4. Nhiệm vụ và giải pháp về truyền thông

- Các sở, ngành, cơ quan truyền thông, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng về chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Ngành giáo dục và đào tạo, các đơn vị, cơ sở giáo dục tiếp tục quán triệt đến đội ngũ nhà giáo về triển khai, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, qua đó giúp đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao. Tuyên truyền đến toàn thể nhân dân về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, tuyên dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, phân công công tác đối với đội ngũ nhà giáo; công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ CBQL; công tác đánh giá, xếp loại và thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo; xử lý nghiêm các cơ sở giáo dục vi phạm quy định về quản lý, sử dụng đội ngũ nhà giáo nhằm chấn chỉnh thực hiện đúng quy định.

6. Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp học, bậc học

a) Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán về chuyên môn

Đảm bảo 02 năm một lần, Sở GD&ĐT tiến hành rà soát bổ sung để thành lập đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp. Tiêu chí lựa chọn theo Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT, giáo viên cốt cán-người có uy tín trong nhà trường về phẩm chất đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, có năng lực tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên các cấp học, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp. Mỗi bộ môn có từ 15-20 thành viên. Đây là một bộ phận có chức năng tư vấn, tham mưu, nghiên cứu, thực nghiệm và kiểm tra, đánh giá về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục. Đội ngũ giáo viên cốt cán về chuyên môn là những nòng cốt xây dựng cộng đồng phát triển sáng tạo nghề nghiệp.

b) Đào tạo đội ngũ giáo viên từ nguồn học sinh giỏi, học sinh năng khiếu

- Xây dựng cơ chế chính sách để chọn lựa được học sinh giỏi, học sinh xuất sắc trong các trường THPT của tỉnh Bình Phước (HS giỏi cấp quốc tế, quốc gia hoặc cấp tỉnh) thi vào các trường Sư phạm, phấn đấu trở thành sinh viên giỏi, sinh viên xuất sắc tài năng ra trường về công tác trong các cơ sở giáo dục trong tỉnh.

- Tạo điều kiện về vật chất, tinh thần để các em học sinh được tham gia học tập tại các lớp tài năng, lớp chất lượng cao và lớp song ngữ để khi ra trường các em có thể giảng dạy song ngữ trong các nhà trường. Tạo điều kiện để các em có thể theo học các

chương trình tiên tiến, quốc tế về GD&ĐT. Tạo cơ chế để giáo viên có năng lực sống được bằng nghề theo đúng chuyên môn và lương tâm của nghề.

- Giao nhiệm vụ đào tạo theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

7. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đội ngũ CBQL, GV; thực hiện tốt chế độ, chính sách nhà giáo

- Xây dựng chính sách đặc thù đối với CBQL, GV công tác tại các vùng khó khăn trong tỉnh; Xây dựng chính sách ưu tiên đối với cán bộ quản lý, giáo viên giỏi giảng dạy tại các trường THCS trọng điểm nơi tạo nguồn học sinh giỏi cho trường THPT chuyên. Có chính sách đặc thù để thu hút, giữ chân giáo viên giỏi, chuyên gia giáo dục có uy tín tham gia phát triển giáo dục Bình Phước đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục.

- Đảm bảo các điều kiện về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến. Các cơ sở giáo dục xây dựng các chương trình cho CBQL, GV tham quan, học tập thực tế tại các trường quốc tế, các cơ sở giáo dục trong nước có mô hình giáo dục tốt, hiện đại và tiên tiến.

- Rà soát việc bổ nhiệm, xếp lương đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đảm bảo thiết thực, hợp lý.

- Hỗ trợ kinh phí cho CBQL, GV trong các cơ sở giáo dục công lập đi học nâng cao trình độ chuyên môn (thạc sĩ, tiến sĩ).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn kinh phí thực hiện

- Từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành;
- Các nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi tiết các nội dung sử dụng kinh phí trong đề án

TT	Nội dung	Ghi chú
1	Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và năng lực nghề nghiệp.	Thực hiện theo kế hoạch hàng năm
2	Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi bổ nhiệm làm CBQL cho 100% CBQL và giáo viên diện quy hoạch trong các cơ sở giáo dục.	Thực hiện theo kế hoạch hàng năm
3	Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo Nghị định 116 (chủ yếu các môn Tin học, Ngoại ngữ, Thể dục, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Âm nhạc - Mỹ	Thực hiện theo kế hoạch hàng năm

	thuật đối với cấp THPT; đối với cấp THCS do quy mô tăng nhanh dẫn đến thiếu nhiều GV, do vậy nhu cầu đặt hàng tất cả các môn cấp THCS. Đào tạo GV dạy tổ hợp liên môn KHTN, KHXH, tiểu học).	
4	Nâng chuẩn trình độ được đào tạo của CBQL, Giáo viên theo luật giáo dục 2019.	Thực hiện theo kế hoạch hàng năm
5	Kế hoạch thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2025”.	Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 21/11/2019
6	Kế hoạch “Dạy và học song ngữ Việt - Anh trong trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025”.	Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 21/11/2019
7	Bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non theo Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.	Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 04/10/2022
8	Bồi dưỡng giáo viên dạy liên môn ở bậc tiểu học và ở bậc trung học cơ sở.	Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 31/7/2023
9	Kinh phí tập huấn thay sách giáo khoa thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ GD&ĐT.	Thực hiện theo kế hoạch hằng năm
10	Bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Thực hiện theo kế hoạch hằng năm
11	Kiểm tra, đánh giá; bồi dưỡng thường xuyên liên tục qua các hệ thống phần mềm trực tuyến thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ GD&ĐT.	Thực hiện theo kế hoạch hằng năm
12	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên thực hiện theo Kế hoạch hàng năm theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.	Thực hiện theo kế hoạch hằng năm

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì tổ chức thực hiện Đề án, có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan, hàng năm xây dựng kế hoạch, chương trình chi tiết để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Tổ chức quán triệt nội dung Đề án đến các cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên trong toàn ngành để có nhận thức đầy đủ và tham gia thực hiện Đề án đạt chất lượng.

- Phối hợp với các Sở Tài chính; UBND cấp huyện hằng năm lập dự toán ngân sách theo các nội dung đã được phê duyệt để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc xác định vị trí việc làm, giao định mức biên chế giáo viên, tuyển dụng giáo viên trên địa bàn tỉnh.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tham mưu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đảm bảo về chất lượng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong việc quản lý và dạy học đáp ứng yêu cầu.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, các địa phương tổ chức, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án theo giai đoạn, định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT.

- Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các văn bản liên quan và tình hình thực tế địa phương, Sở GD&ĐT tạo có trách nhiệm rà soát, nếu phát hiện những bất cập, thiếu sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp đã được phê duyệt trong Đề án cho phù hợp đảm bảo hiệu quả và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành các mục tiêu Đề án theo từng giai đoạn vào năm 2025 và năm 2030.

2. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở GD&ĐT tạo trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai thực hiện Đề án.

- Tham gia quản lý đào tạo đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định. Giám sát việc cử cán bộ, viên chức đi đào tạo theo Đề án của ngành GD&ĐT.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT nghiên cứu, hướng dẫn và trình UBND tỉnh ban hành các văn bản về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tuyển dụng, thu hút, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ chính sách đối với viên chức ngành giáo dục theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

Căn cứ nguồn thu của ngân sách tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp theo phân cấp ngân sách để thực hiện Đề án, đảm bảo đúng quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ ngành giáo dục trong việc sử dụng các giải pháp phục vụ đào tạo và quản lý giáo dục cho các trường học.

- Hỗ trợ công tác chuyển đổi số trong giáo dục.

- Đảm bảo đủ hạ tầng mạng Internet trên địa bàn toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành giáo dục.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh triển khai thông tin, truyền thông việc triển khai thực hiện Đề án.

6. Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước

- Tuyên truyền lồng ghép các nội dung của Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 trong các chương trình, chuyên mục, chủ đề, chủ điểm trên 4 loại hình báo chí.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT cùng các địa phương thực hiện các tin, bài, phóng sự về phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục với hình thức và nội dung phong phú, tuyên truyền trên các chương trình, chuyên mục phù hợp.

7. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan: theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ngành Giáo dục trong quá trình triển khai thực hiện Đề án đúng quy định.

8. UBND các huyện thị xã, thành phố

- Chỉ đạo các Phòng GD&ĐT, các cơ quan chuyên môn, các cơ sở giáo dục tiểu học, THCS ở địa phương tổ chức quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án để thực hiện có hiệu quả.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của địa phương do Sở GD&ĐT chủ trì triển khai.

- Tổ chức việc lãnh đạo, quản lý và kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo với UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về chất lượng dạy - học của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền được giao phụ trách.

- Đảm bảo đủ số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục theo quy định.

9. Các cơ sở giáo dục

Hàng năm, tiến hành rà soát và cử GV, CBQL đi đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tình hình của nhà trường; lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí cho GV và CBQL đi đào tạo, bồi dưỡng theo dự toán hằng năm của các đơn vị; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục học tập để nâng chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

(Kèm theo: Hệ thống các Phụ lục)./.

HỆ THỐNG CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục I

CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO

1. Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025".

3. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

4. Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

5. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

8. Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ, về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

9. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025".

10. Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

11. Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

12. Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư số 28/2020/TT-

BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Trường Tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS chưa đáp ứng được trình độ chuẩn đào tạo.

13. Kế hoạch số 681/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ GD&ĐT về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS.

14. Văn bản số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của BGD&ĐT hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh.

15. Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung triển khai nhiệm vụ Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2025"; Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch "Dạy và học song ngữ Việt - Anh trong trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025".

16. Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập; Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01, 02, 03, 04 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

17. Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 18/4/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kế hoạch số 258/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

1. Mầm non

2. Tiểu học

3. THCS

VỊ TRÍ	Năm 2024	Độ tuổi
--------	----------	---------

	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt chuẩn		Đạt	Trên chuẩn		<30		30-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cao đẳng		Thạc sỹ	Tiến sỹ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	100	67	33	-3	0	1	72	27	0	0	0	1	0	16	8	25	7	16	17	9	1
Phó Hiệu trưởng	123	67	56	-12	0	0	110	14	0	0	0	3	10	31	24	20	15	9	8	3	0
Ngữ văn	562	106	456	-7	0	35	521	6	0	1	9	17	117	46	209	32	86	12	25	2	4
Toán	575	250	325	-9	1	34	529	11	0	6	17	62	115	94	127	55	51	16	20	11	0
Ngoại ngữ	345	67	278	-21	2	20	321	1	0	2	17	3	94	9	66	32	91	13	13	3	3
Giáo dục công dân	121	35	86	-6	0	12	102	1	0	0	1	11	36	16	44	5	2	2	2	2	1
Lịch sử địa lý	170	52	112	-4	0	11	155	1	0	0	1	10	43	21	40	13	23	6	2	2	0
* Lịch sử	199	66	133	-7	0	8	189	2	0	1	1	15	43	26	73	16	14	6	1	0	1
* Địa lí	169	50	119	-6	0	19	150	0	0	0	1	13	38	17	48	10	25	5	6	5	0
Khoa học tự nhiên	260	86	182	-10	0	40	233	1	0	0	3	30	84	32	64	17	14	8	6	3	1
* Vật lí	168	64	104	-9	0	20	146	0	0	0	5	19	57	19	37	15	3	10	1	3	1
* Hóa học	184	47	137	-5	0	16	168	0	0	0	3	13	71	20	50	3	10	5	3	4	1
* Sinh học	227	55	172	-1	0	25	197	2	0	1	1	14	60	29	78	11	19	2	5	2	4
Công nghệ	122	24	94	-7	0	10	111	0	0	0	0	3	58	9	30	9	7	2	1	2	1
Tin học	126	43	81	-8	0	11	112	3	0	1	0	18	60	11	17	13	5	0	0	1	0
Giáo dục thể chất	231	172	59	-6	0	24	208	0	0	5	0	48	30	40	22	45	15	16	6	4	0
Nghệ thuật	91	24	63	-6	0	11	79	1	0	0	0	11	33	11	27	3	1	0	0	0	0
* Âm nhạc	103	20	83	-11	0	14	89	0	0	0	0	12	39	7	31	1	10	0	0	0	0
* Mỹ thuật	106	23	81	-15	0	13	91	1	0	0	0	7	35	11	42	2	3	2	1	3	0
Ngoại ngữ 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Tổng đội	82	46	35	-7	0	0	69	0	0	0	2	17	20	26	11	3	2	0	0	0	0
Tổng	4064	1364	2689	-159	3	324	3652	71	0	17	61	327	1043	491	1049	330	403	130	117	59	18

Phụ lục III
THỰC TRẠNG
(khỏi các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT)

1. THCS																					
VỊ TRÍ	Năm 2024									Độ tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt chuẩn		Đạt	Trên chuẩn		<30		30-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phó Hiệu trưởng	9	4	5	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	1	1	3	4	0	0	0	0
Ngữ văn	44	11	33	-0.5	0	1	43	0	0	0	0	2	5	3	20	4	7	0	1	1	1
Toán	50	23	27	6.5	0	2	46	1	0	0	0	8	13	8	8	5	5	2	0	1	0
Ngoại ngữ	36	8	28	0.1	0	3	32	1	0	0	1	0	8	1	6	6	10	1	3	0	0
Giáo dục công dân	12.5	3	9.5	-0.3	0	1	10.5	0	0	0	0	2	3.5	1	6	0	0	0	0	0	0
Lịch sử địa lý	12	4	8	1	0	1	11	0	0	0	0	1	2	3	4	0	2	0	0	0	0
* Lịch sử	20	4	16	0.5	0	1	17	0	0	0	0	0	2	2	7	3	6	0	0	0	0
* Địa lí	16	9	7	0.5	0	2	13	0	0	0	0	1	2	2	4	5	1	1	0	0	0
Khoa học tự nhiên	13	3	10	0	0	1	12	0	0	0	0	0	5	1	6	1	0	0	0	0	0
* Vật lí	18	9	9	4.5	0	1	17	0	0	0	0	4	7	2	2	3	0	0	0	0	0
* Hóa học	13	1	12	-1.5	0	1	12	0	0	0	0	1	8	1	3	0	0	0	0	0	0
* Sinh học	20	7	13	-0.5	0	1	19	0	0	0	0	0	6	4	6	2	1	0	0	0	1
Công nghệ	9	2	7	-1.4	0	2	7	0	0	0	0	1	6	2	0	0	0	0	0	0	0
Tin học	8	4	4	-2.4	0	1	8	0	0	0	1	3	3	0	1	0	0	0	0	0	0
Giáo dục thể chất	21	18	3	-1.5	0	1	20	0	0	0	0	2	3	7	0	5	1	2	0	1	0

Nghệ thuật	3	2	1	0	0	1	2	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
* Âm nhạc	10.5	3	7.5	-0.5	0	1	9.5	0	0	0	0	1	5.5	3	1	0	0	0	0	0	0
* Mỹ thuật	10	1	9	-0.5	0	0	10	0	0	0	0	1	3	0	6	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng đội	7	6	1	-1	0	0	6	0	0	0	0	4	0	1	1	0	0	0	0	0	0
Tổng	332	122	210	3	0	21	299	6	0	0	2	32	83	43	82	37	37	6	4	3	2

4. THPT

VỊ TRÍ	Năm 2024									Độ tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt chuẩn		Đạt	Trên chuẩn		<30		30-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cáo đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	32	29	3	-4	0	0	11	22	1	0	0	0	0	4	1	12	1	7	0	6	1
Phó Hiệu trưởng	71	61	9	2	0	0	22	51	0	0	0	2	0	33	1	20	5	5	2	2	1
Ngữ văn	265	46	219	8.6	0	0	228	28	1	0	4	9	84	18	91	14	31	2	8	3	0
Toán	283	158	120	2.8	0	0	223	56	0	3	5	50	69	74	33	22	6	11	4	6	0
Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	199	47	152	-9.4	0	0	172	25	0	0	0	5	73	14	39	22	31	8	8	0	0
Giáo dục thể chất	121	95	25	-5.2	0	0	114	5	0	2	1	46	8	35	9	12	2	1	1	2	0
Giáo dục QP&AN	57	43	13	-5.6	0	0	54	0	0	1	0	19	7	14	3	8	0	4	0	0	0
Môn lựa chọn KHXH	27	7	20	1	0	0	23	4	0	0	0	1	9	7	9	0	1	0	0	0	0
Lịch sử	136	40	94	5.8	0	0	112	19	0	0	0	9	33	24	53	9	8	0	1	0	0
Địa lí	105	31	74	-2.2	0	0	87	15	0	0	1	6	35	12	36	4	10	1	0	1	0
GDKT&PL	80	21	58	-5.9	0	0	73	3	0	0	0	2	24	13	24	8	7	0	0	0	0
Môn lựa chọn KHTN	38	14	22	9	0	0	29	8	0	0	0	6	16	7	5	1	1	0	0	1	0
Vật lí	196	98	94	19.1	0	0	140	43	0	2	1	26	48	59	42	12	5	0	0	1	0
Hóa học	192	80	110	28.1	0	0	161	24	0	0	1	38	62	34	39	10	6	0	2	0	0
Sinh học	116	32	83	5.7	0	0	88	21	0	0	0	12	40	18	37	4	4	1	0	1	0
Môn lựa	19	4	15	-2	0	0	13	0	0	0	0	3	14	1	1	0	0	0	0	0	0

chọn CN&NT																					
Công nghệ	54	15	37	-8.2	0	0	47	1	0	0	0	8	30	7	8	1	1	0	0	0	0
Tin học	127	39	86	-0.2	0	0	108	8	0	0	0	22	63	20	17	1	2	1	0	0	0
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	3	3	0	-21	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
Môn tự chọn (NN2)	0	0	0	-2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	2121	863	1234	16.4	0	0	1705	335	2	8	13	264	615	395	448	161	121	41	26	24	2

Phụ lục IV
DỰ THẢO QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2024-2030
(Khối UBND các huyện, thị xã, thành phố)

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm, tăng so với năm học 2022-2023: SL, %							
		2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
THCS	Sĩ số bình quân	37.7	38.4	39.1	39.4	39.4	39.5	39.5	39.6
	Tổng số học sinh	61283.0	63899.0	66801.0	68512.0	69148.0	70464.0	71719.0	72661.0
	Số học sinh tăng	3252.0	3439.0	4343.0	3732.0	3241.0	3950.0	3917.0	3696.0
	% Tăng	5.6	5.9	7.5	6.4	5.6	6.8	6.7	6.4
	Tổng số lớp	1625.0	1663.0	1707.0	1739.0	1754.0	1782.0	1814.0	1835.0
	Số lớp tăng	40.0	51.0	69.0	66.0	63.0	78.0	82.0	76.0
	%Tăng	2.5	3.2	4.4	4.2	4.0	4.9	5.2	4.8
TH	Sĩ số bình quân	30.8	30.2	33.2	30.6	30.7	30.8	30.8	30.9
	Tổng số học sinh	104295.0	104923.0	117142.0	108409.0	109943.0	111814.0	113436.0	114833.0
	Số học sinh tăng	-983.0	-683.0	763.0	328.0	548.0	1240.0	1051.0	795.0
	% Tăng	-0.1	-0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
	Tổng số lớp	3387.0	3474.0	3530.0	3545.0	3577.0	3634.0	3684.0	3713.0
	Số lớp tăng	-39.0	37.0	48.0	7.0	12.0	39.0	35.0	18.0
	%Tăng	-1.1	1.1	1.4	0.2	0.4	1.1	1.0	0.5
MN (Số trẻ trong độ tuổi điều tra)	Sĩ số bình quân	28.7	28.9	28.7	28.8	29.0	29.0	28.8	28.6
	Tổng số học sinh	37125.0	37660.0	38521.0	39185.0	40175.0	42055.0	43703.0	44966.0
	Số học sinh tăng	371.0	795.0	1096.0	1221.0	1737.0	2687.0	2913.0	2709.0
	% Tăng	1.0	2.2	3.0	3.3	4.7	7.3	7.9	7.4
	Tổng số lớp	1293.0	1303.0	1342.0	1362.0	1386.0	1449.0	1519.0	1572.0
	Số lớp tăng	9.0	25.0	38.0	40.0	53.0	98.0	118.0	115.0
	%Tăng	0.7	1.9	3.0	3.1	4.1	7.6	9.2	9.0
GDTX	Sĩ số bình quân	34.9	39.5	40.0	39.5	39.5	39.5	39.5	39.5
	Tổng số học sinh	593.0	830.0	840.0	870.0	870.0	870.0	870.0	870.0

	<i>Số học sinh tăng</i>	166.0	237.0	210.0	230.0	200.0	200.0	200.0	200.0
	<i>% Tăng</i>	38.9	55.5	49.2	53.9	46.8	46.8	46.8	46.8
	<i>Tổng số lớp</i>	17.0	21.0	21.0	22.0	22.0	22.0	22.0	22.0
	<i>Số lớp tăng</i>	3.0	6.0	5.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
	<i>%Tăng</i>	21.4	42.9	35.7	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0

Phụ lục V
DỰ BÁO QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN
(Khối các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT)

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm, tăng so với năm học 2022-2023: SL, %							
		2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
THPT	Sĩ số bình quân	37.6	39.7	40.3	40.8	41.1	41.2	41.3	41.4
	Tổng số học sinh	32744.0	34615.0	35696.0	36616.0	37054.0	37516.0	37916.0	38307.0
	Số học sinh tăng	892.0	2652.2	3519.9	4353.9	4733.5	5150.5	5510.5	5861.5
	% Tăng	2.8	8.3	11.1	13.7	14.9	16.2	17.3	18.4
	Tổng số lớp	872.0	872.0	886.0	897.0	901.0	911.0	918.0	926.0
	Số lớp tăng	12.0	13.0	30.2	44.3	51.5	61.5	68.5	76.5
	%Tăng	1.4	1.5	3.5	5.2	6.0	7.2	8.0	8.9
THCS	Sĩ số bình quân	37.8	40.0	40.1	40.1	40.4	40.8	40.7	40.6
	Tổng số học sinh	5823.0	6196.0	6491.0	6745.0	6863.0	6972.0	7042.0	7101.0
	Số học sinh tăng	313.0	711.0	979.0	1223.0	1317.0	1404.0	1474.0	1533.0
	% Tăng	5.7	12.9	17.8	22.2	23.9	25.5	26.8	27.8
	Tổng số lớp	154.0	155.0	162.0	168.0	170.0	171.0	173.0	175.0
	Số lớp tăng	4.0	5.0	13.0	18.0	19.0	20.0	22.0	24.0
	%Tăng	2.7	3.3	8.7	12.0	12.7	13.3	14.7	16.0

Phụ lục VI
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH MỨC, HIỆN CÓ VÀ THỪA, THIẾU
THEO TỪNG CẤP HỌC TỪ NĂM HỌC 2023-2024 ĐẾN NĂM HỌC 2030-2031

(Giả định số GV hiện có hằng năm giảm 1% so với năm trước, Khối UBND các huyện, thị xã, thành phố)

A. Theo từng môn học

1. Mầm non

Năm	2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung
Giáo viên	2936	2636	1224	2962	2693	1191	3001	2708	1204	3044	2717	1236	3079	2718	1269	3222	2727	1402	3367	2737	1535	3467	2732	1639

2. Tiểu học

Năm	2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung
GV Văn hóa	4055	3749	1112	4072	3826	1053	4144	3822	1131	4155	3781	1182	4204	3760	1248	4244	3750	1295	4282	3733	1348	4303	3690	1400
Tin học	173	86	103	177	112	82	181	112	86	183	114	86	182	115	84	188	116	89	194	118	93	195	119	93
Thể dục	272	226	98	281	231	101	285	234	103	289	233	107	288	234	105	298	234	115	303	238	116	303	240	115
Tiếng Anh	363	256	160	384	296	143	405	297	164	409	304	160	412	302	165	425	314	166	435	326	164	439	329	165
Mỹ Thuật	150	107	71	160	115	73	162	115	76	165	117	77	166	118	77	172	120	81	177	121	85	177	121	85
Âm Nhạc	156	109	73	163	117	72	165	118	74	169	116	79	170	116	80	176	121	81	181	125	81	182	125	82
Tổng	5169	4533	1618	5237	4697	1524	5341	4698	1634	5369	4665	1689	5407	4645	1758	5502	4655	1826	5556	4661	1886	5599	4624	1944

3. THCS

Năm	2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2029-2030		
-----	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--	-----------	--	--

	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung
Ngữ văn	533	557	82	542	511	137	548	512	142	553	511	147	550	517	138	567	509	162	572	510	166	575	510	170
Toán	536.5	570	74	544	517	134	551	515	142	556	515	147	555	522	139	572	514	162	578	514	168	579	515	169
Ngoại ngữ	351	346	70	360	330	95	360	328	97	367	328	103	367	332	99	377	329	112	381	328	117	385	328	121
GDCD	125	122	24	128	113	36	128	113	37	130	113	39	129	115	36	135	114	43	137	113	45	140	113	48
Lịch sử và Địa lý	363	366	72	369	338	106	374	341	108	379	340	110	376	346	101	382	340	113	386	340	115	388	339	117
Khoa học tự nhiên	576	581	98	584	549	138	586	548	144	591	537	157	584	553	134	597	544	155	598	544	157	604	543	162
Công nghệ	146	122	53	147	128	48	152	130	50	154	131	50	153	133	47	157	130	54	161	130	58	163	129	60
Tin học	143	124	42	146	127	42	151	127	47	152	128	47	151	130	44	154	128	49	156	128	51	161	128	56
Giáo dục thể chất	228	229	43	228	216	58	233	213	64	234	213	65	234	215	63	241	212	72	246	212	77	249	211	81
Nghệ thuật	214.7	210	46.7	220	192	69	219	192	69	222	192	73	223	194	71	228	192	78	229	191	80	234	191	85
Trải nghiệm	127	49	79	144	58	86	157	61	91	163	61	97	164	66	92	164	67	92	166	69	92	168	69	94
GD địa phương	69	28	42	75	29	47	79	28	50	83	28	54	84	30	52	86	30	56	90	32	58	95	32	62
Tổng	3412.2	3304	727.7	3485	3108	994.6	3537.4	3108	1040	3582	3097	1088	3571	3153	1016	3660	3109	1149	3699	3111	1183	3740	3108	1225

B. Theo huyện, thị xã, thành phố.

1. Mầm non													
Năm		Đồng Xoài	Đồng Phú	Bù Đăng	Phú Riềng	Phước Long	Bù Gia Mập	Chơn Thành	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bình Long	Hớn Quản	Tổng
2023-2024	Định mức	313	340	440	310	67	227	173	299	198	202	288	2857
	Hiện có	305	326	401	300	59	213	172	269	139	172	217	2573
	Cần BS	8	340	39	10	7	14	1	30	198	30	71	748
2024-2025	Định mức	312	337	440	306	55	237	184	303	203	204	290	2871

	Hiện có	303	326	401	297	42	227	173	255	139	172	285	2620
	Cần BS	9	337	39	9	14	10	11	48	203	32	5	717
2025-2026	Định mức	312	334	447	306	58	250	184	314.5	208	206	290	2910
	Hiện có	299	326	401	297	33	237	181	263	136	172	285	2630
	Cần BS	13	334	46	9	14	13	3	51.5	208	34	5	731
2026-2027	Định mức	315	330	453	313	60	258	186	321	212	206	294	2948
	Hiện có	296	326	401	297	33	250	184	264	134	172	282	2639
	Cần BS	19	330	52	16	16	8	2	57	212	34	12	758
2027-2028	Định mức	332	327	457	310	51	266	188	322	216	206	295	2970
	Hiện có	293	326	401	296	33	258	184	265	133	172	276	2637
	Cần BS	39	327	56	14	18	8	4	57	216	34	16	789
2028-2029	Định mức	420	324	464	316	53	282	188	330	220	216	297	3110
	Hiện có	290	326	401	296	33	266	188	268	132	172	276	2648
	Cần BS	130	324	63	20	20	16	0	62	220	44	21	920
2029-2030	Định mức	517	321	470	315	61	294	188	338.6	225	218	301	3249
	Hiện có	287	326	401	295	33	282	188	270	130	172	273	2657
	Cần BS	230	321	69	20	28	12	0	68.6	225	46	28	1048
2030-2031	Định mức	607	318	475	320	63	288	188	340.6	229	218	301	3348
	Hiện có	284	326	401	295	33	282	188	272	129	172	270	2652
	Cần BS	323	318	74	25	38	6	0	68.6	229	46	31	1159
2. Tiểu học													
Huyện		Đồng Xoài	Đồng Phú	Bù Đăng	Phú Riêng	Phước Long	Bù Gia Mập	Chơn Thành	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bình Long	Hớn Quản	Tổng
Năm													
2023-2024	Định mức	617	402	1207	848	323	923	757	622	720	634	451	7502
	Hiện có	523	389	773	417	275	468	333	541	295	227	301	4542
	Cần BS	94	13	32	42	47	57	35	72	327	19	176	914
2024-2025	Định mức	577	398	813	467	330.5	525	382	653	362	247	478	5232
	Hiện có	514	389	773	423	277	478	332	536	292	232	459	4705
	Cần BS	63	9	40	44	58.5	47	50	117	362	17	19	826
2025-2026	Định mức	656	393	824	470	335	525	385	653	369	250	483	5343

	Hiện có	504	389	773	422	276	479	349	532	289	233	455	4701
	Cần BS	152	4	51	49	65	46	36	121	369	18	28	938
2026-2027	Định mức	686	389	822	469	334	525	388	653	376	254	479	5375
	Hiện có	501	389	773	386	274	483	360	527	286	233	455	4667
	Cần BS	185	1	49	83	65	42	28	126	376	22	24	1001
2027-2028	Định mức	721	371	825	469	339	525	388	656	384	256	474	5408
	Hiện có	492	389	773	385	269	483	367	523	283	231	449	4644
	Cần BS	229	-3	52	84	76	42	21	133	384	26	25	1069
2028-2029	Định mức	788	381	828	466	339	525	398	657	391	256	474	5503
	Hiện có	486	389	773	380	267	489	374	518	283	231	446	4636
	Cần BS	302	-8	55	86	78	36	24	139	391	26	28	1157
2029-2030	Định mức	848	363	830	468	340	525	396	657	399	257	470	5553
	Hiện có	472	389	773	381	267	500	390	514	277	232	443	4638
	Cần BS	376	-12	57	87	79	25	6	143	399	26	27	1213
2030-2031	Định mức	875	373	830	467	340	525	396	657	407	259	476	5605
	Hiện có	451	389	773	380	266	503	396	510	274	233	440	4615
	Cần BS	424	-16	57	87	80	22	0	147	407	27	36	1271

3. THCS

Huyện		Đồng Xoài	Đồng Phú	Bù Đăng	Phú Riềng	Phước Long	Bù Gia Mập	Chơn Thành	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bình Long	Hớn Quản	Tổng
Năm													
2023-2024	Định mức	449	313	436	353	230	282	204	416	202	208	306	3399
	Hiện có	433	306	433	333	198	274	181	400	186	193	328	3265
	Cần BS	16	7	3	20	25	24	23	16	202	14	-22	328
2024-2025	Định mức	453	310	463	355	231	282	203	447	202	210	306	3462
	Hiện có	428	306	433	270	199	295	188	305	186	196	305	3111
	Cần BS	25	4	30	85	26	0	15	142	202	13	1	543
2025-2026	Định mức	471	307	478	358	240	283	205	458	206	210	300	3516
	Hiện có	424	306	433	269	197	295	191	312	184	199	300	3110
	Cần BS	47	1	45	89	29	1	14	146	206	10	0	588
2026-2027	Định mức	487	304	488	359	244	287	207	464	210	212	300	3562

	Hiện có	420	306	433	269	197	295	194	303	182	199	299	3097
	Cần BS	67	-2	55	90	32	0	13	161	210	12	1	639
2027-2028	Định mức	507	300	488	359	252	287	213	416	214	212	306	3554
	Hiện có	416	306	433	268	198	294	200	359	180	198	299	3151
	Cần BS	91	-6	55	91	36	0	13	57	214	13	7	571
2028-2029	Định mức	547	297	484	359	255	289	216	460	218	214	306	3645
	Hiện có	412	306	433	267	199	294	208	311	178	197	299	3104
	Cần BS	135	-9	51	92	37	1	8	149	218	17	7	706
2029-2030	Định mức	581	294	488	361	259	289	218	457	223	214	300	3684
	Hiện có	408	306	433	269	199	293	216	309	176	196	299	3104
	Cần BS	173	-12	55	92	40	0	2	148	223	18	1	740
2030-2031	Định mức	608	291	488	361	265	287	218	457	227	214	306	3722
	Hiện có	404	306	433	268	199	293	218	309	175	196	299	3100
	Cần BS	204	-15	55	93	42	0	0	148	227	18	7	779

Phụ lục VII
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH MỨC, HIỆN CÓ VÀ THỪA, THIẾU
THEO TỪNG CẤP HỌC TỪ NĂM HỌC 2023-2024 ĐẾN NĂM HỌC 2030-2031

(Giả định số GV hiện có hằng năm giảm 1% so với năm trước, Khối các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT)

A. Theo từng môn học

3. THCS																								
Năm	2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2029-2030		
	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung
Ngữ văn	42	44	-2	45	45	0	47	45	2	48	45	3	48	45	3	48	44	8	49	43	6	49	43	6
Toán	40	50	-10	43	50	-7	46	50	-4	47	50	-3	47	50	-3	47	49	1	48	49	-1	48	48	0
Ngoại ngữ	32	36	-4	33	36	-3	37	35	2	38	35	3	40	35	5	40	35	7	40	35	5	40	35	5
GDCD	16	13	3	16	13	3	16	13	3	16	13	3	17	13	4	17	13	6	17	13	4	17	13	4
Lịch sử và Địa lý	35	36	-1	35	36	-1	37	36	1	38	35	3	39	34	5	40	34	10	40	34	6	40	34	6
Khoa học tự nhiên	45	51	-6	45	51	-6	48	51	-3	48	51	-3	49	51	-2	49	51	0	50	49	1	50	49	1
Công nghệ	12	9	3	12	9	3	12	9	3	13	9	4	13	9	4	13	9	5	13	9	4	13	9	4
Tin học	13	8	5	13	8	5	13	8	5	13	8	5	14	8	6	14	8	8	14	8	6	14	8	6
Giáo dục thể chất	23	21	2	24	21	3	24	21	3	26	21	5	26	21	5	26	21	7	25	21	4	25	21	4
Nghệ thuật	24	21	3	24	21	3	24	21	3	26	21	5	26	21	5	26	21	7	26	21	5	26	21	5
Trải nghiệm	16	1	15	16	1	15	18	1	17	20	1	19	19	1	18	19	1	18	19	1	18	21	1	20
GD địa phương	8	0	8	8	0	8	7	0	7	7	0	7	4	0	4	5	0	5	5	0	5	5	0	5
Tổng	306	290	16	314	291	23	329	290	39	340	289	51	342	288	54	344	286	82	346	283	63	348	282	66
4. THPT																								
Năm	2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		

	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung	Định mức	Hiện có	Cần bổ sung
Ngữ văn	253	271	-18	258	269	-11	259	268	-9	261	268	-7	260	268	-8	262	268	-6	265	268	-3	268	268	0
Toán	281	286	-5	289	286	3	290	286	4	295	285	10	294	285	9	296	286	10	298	285	13	300	285	15
Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	209	202	7	210	202	8	214	201	13	215	200	15	215	201	14	217	202	15	218	202	16	218	202	16
Giáo dục thể chất	125	123	2	127	122	5	127	122	5	126	121	5	126	121	5	127	121	6	129	121	8	129	121	8
Giáo dục QP&AN	72	61	10	72	62	9	74	62	11	74	62	11	76	62	13	76	62	13	76	62	13	76	62	13
Lịch sử	133	138	-5	136	138	-2	137	137	0	138	137	1	140	137	3	140	137	3	140	136	4	140	136	4
Địa lí	108	105	3	111	104	7	112	104	8	112	104	8	113	104	9	113	104	9	114	104	10	115	104	11
GDKT&PL	87	78	9	89	78	11	89	78	11	93	78	15	93	78	15	94	79	15	94	79	15	93	78	15
Vật lí	174	196	-22	171	193	-22	174	193	-19	173	194	-21	174	193	-19	173	193	-20	175	193	-18	174	193	-19
Hóa học	159	194	-33	161	188	-25	160	188	-26	162	188	-24	162	188	-24	162	188	-24	162	186	-22	162	186	-22
Sinh học	114	115	-1	112	114	-2	112	114	-2	113	113	0	113	113	0	113	113	0	113	113	0	113	113	0
Công nghệ	77	58	19	78	58	20	77	59	18	78	59	19	78	59	19	78	59	19	78	59	19	78	59	19
Tin học	158	163	-5	159	160	-2	161	161	0	160	161	-1	160	161	-1	159	160	-1	159	160	-1	158	159	-1.5
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	52	5	47	63	5	58	65.5	5	60.5	65.5	5	60.5	68	5	63	67.5	5	62.5	67	6	61	67	6	61
Trải nghiệm	98	8	90	109	9	100	112	9	103	113	9	104	114	9	105	117	9	108	118	9	109	120	9	111
GD địa phương	57	9	48	60	12	48	60	12	48	63	12	51	64	12	52	65	12	53	64	13	51	65	13	52
Tổng	2157	2012	146	2205	2000	205	2223.5	1999	226	2242	1996	247	2250	1996	255	2260	1998	263	2270	1996	275	2276	1994	279

Phụ lục VIII
CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐẾ ÁN

TT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên MN, TH, THCS theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, các cơ sở đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Kế hoạch	Hằng năm	
2	Tham mưu UBND tỉnh giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, các cơ sở đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Quyết định	Hằng năm	
3	Rà soát nhu cầu số lượng người làm việc theo từng cấp học để tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ giao bổ sung số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn tỉnh.	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, TX, TP và các đơn vị có liên quan.	Báo cáo	Thường xuyên hằng năm	
4	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng giáo viên các cấp học; thực hiện điều chuyển giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu.	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Sở Nội vụ.	Kế hoạch	Thường xuyên hằng năm	
5	Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí chi trả tiền hợp đồng lao động hoặc chi trả chế độ làm thêm giờ đối với giáo viên.	Sở Tài chính	Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Hướng dẫn	Thường xuyên hằng năm	
6	Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Kế hoạch	Thường xuyên hằng năm	
7	Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non theo Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Kế hoạch	Thường xuyên hằng năm	